CTCP Tập đoàn ASG (HSX: ASG)

Vận tải, kho bãi

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	21,450 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.3%	3.5%	2.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất) 2023	2.29 (Ba1) Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z'' - score (phi sản xuất) 2023	4.59 (Aa1) An toàn

DT thuần — *2023*: 1,920 *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 60.0 ▼ 3.0%

LN sau thuế — *2023*: 27.0 *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 125 ▼ 82.2%

ROE — 2023: 0.2%; +/- YoY ▼ 5.4%

ROA — 2023: 0.1%; +/- YoY ▼ 3.4%

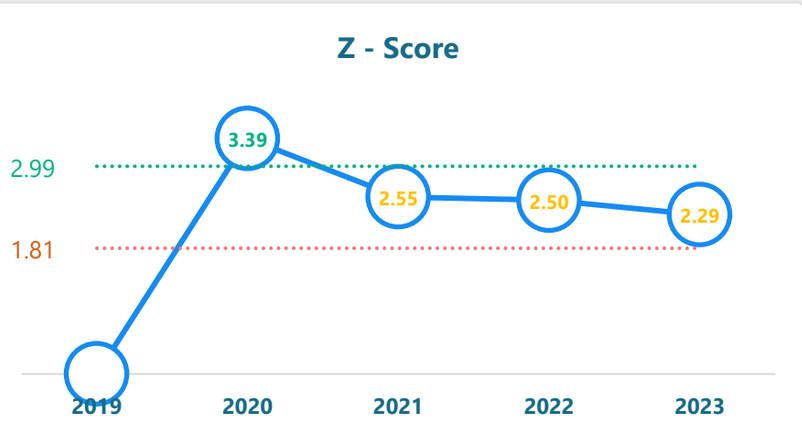

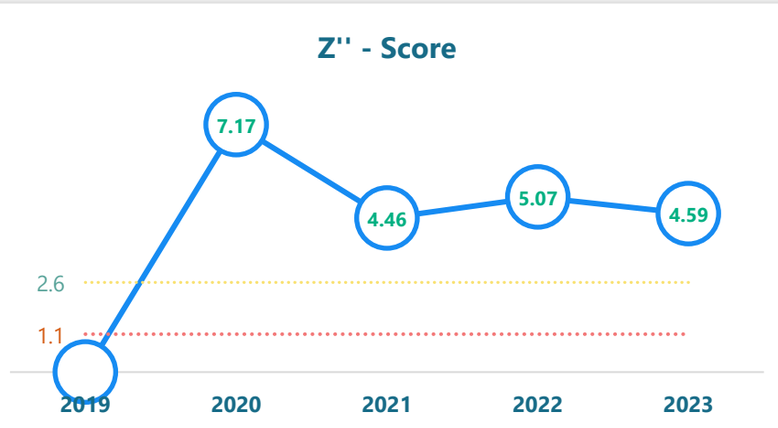

Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.29** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **ASG** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **ASG** năm **2023** đạt **4.59**, thấp hơn so với năm 2022 (5.07). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **ASG** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,920** tỷ đồng **giảm 3.01%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 82.2%** chỉ còn **27.02** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.22%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Tập đoàn ASG (HSX: ASG)

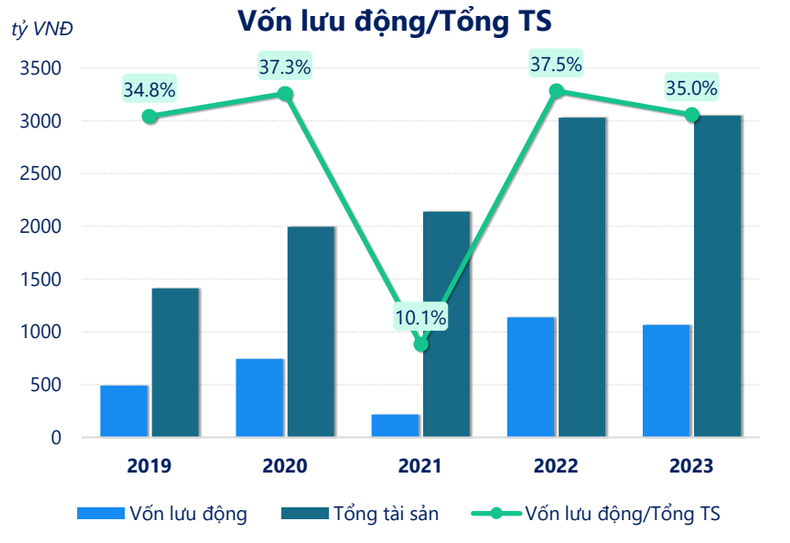

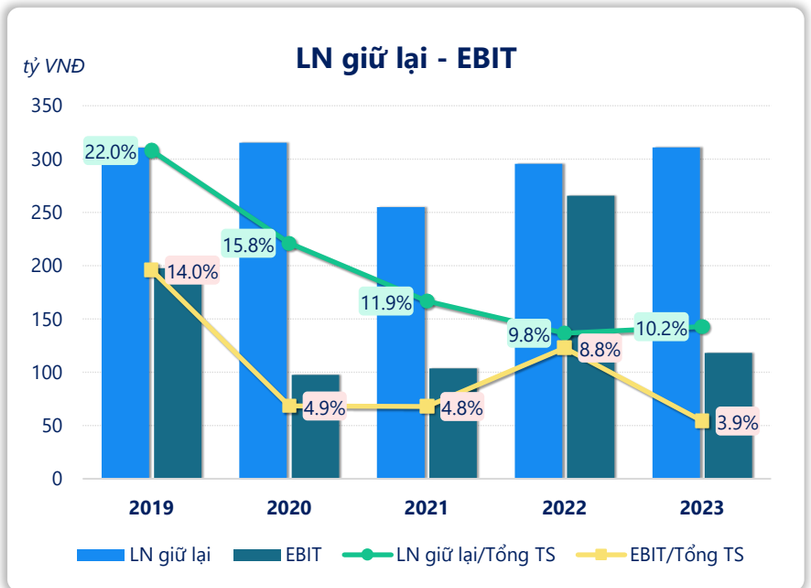

Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.62, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

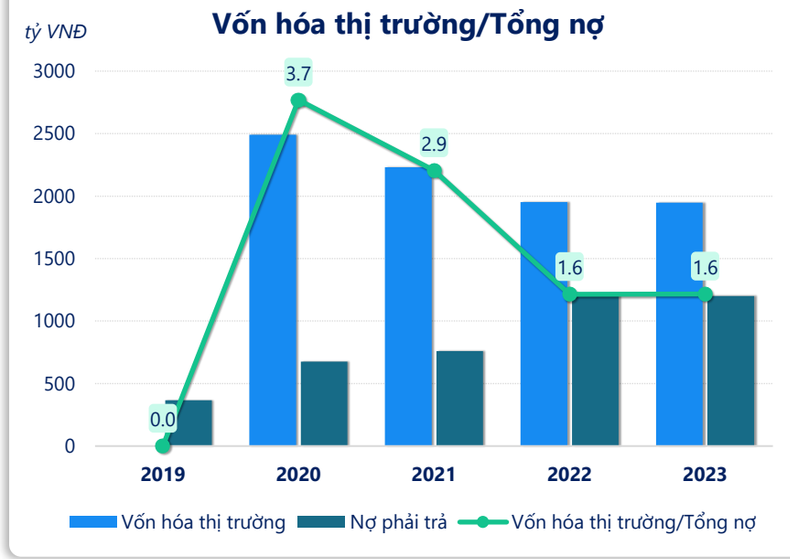

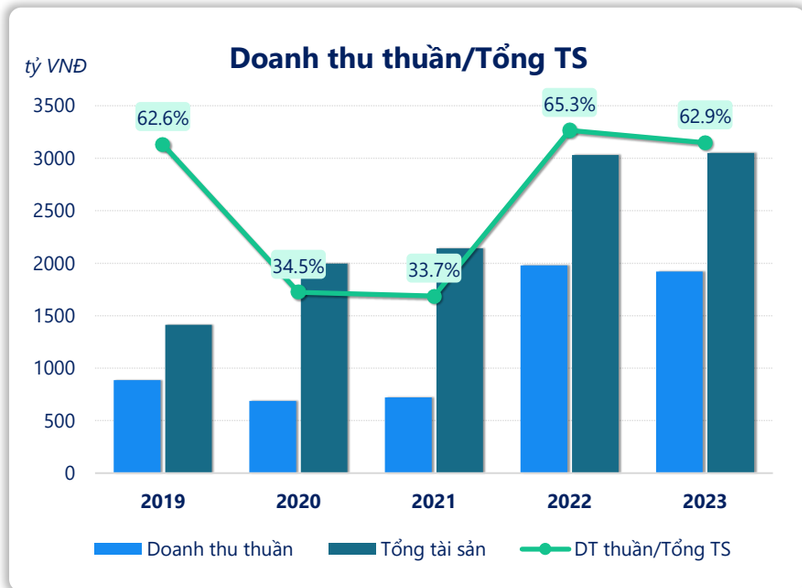

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,049**	**3,031**	**0.6%**
Tài sản ngắn hạn	1,735	1,738	-0.2%
Tiền và tương đương tiền	166	207	-19.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	983	861	14.1%
Phải thu ngắn hạn	529	611	-13.4%
Hàng tồn kho	32.5	33.8	-3.6%
Tài sản ngắn hạn khác	24.5	24.9	-1.6%
Tài sản dài hạn	**1,315**	**1,293**	**1.6%**
Phải thu dài hạn	42.8	50.2	-14.7%
Tài sản cố định	466	535	-13.0%
Bất động sản đầu tư	2.71	3.53	-23.3%
Tài sản dở dang	118	28.7	313%
Đầu tư tài chính dài hạn	265	266	-0.5%
Tài sản dài hạn khác	**277**	**194**	**42.7%**
Lợi thế thương mại	144	215	-33.4%
Nợ phải trả	1,200	1,206	-0.5%
Nợ ngắn hạn	**669**	**600**	**11.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	278	213	30.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	279	252	10.5%
Nợ dài hạn	531	606	-12.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	459	555	-17.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,850**	**1,825**	**1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**1,850**	**1,825**	**1.4%**
Vốn điều lệ	757	757	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**885**	**688**	**722**	**1,980**	**1,920**
Giá vốn hàng bán	588	509	541	1,615	1,671
Lợi nhuận gộp	**296**	**179**	**181**	**365**	**249**
Doanh thu HĐTC	21.8	27.4	30.4	99.8	56.1
Chi phí TC	23.6	32.0	44.0	75.3	65.0
Chi phí lãi vay	**18.3**	**22.7**	**44.2**	**64.0**	**65.5**
LN trong công ty LKLD	-0.18	-0.07	0.89	18.1	1.44
Chi phí bán hàng	14.6	8.06	5.16	8.38	12.4
Chi phí QLDN	100	91.8	104	196	173
LN thuần từ HĐKD	**179**	**74.8**	**59.2**	**203**	**56.1**
Lợi nhuận khác	-0.10	-0.07	0.26	-1.08	-3.62
LN trước thuế	**179**	**74.7**	**59.4**	**202**	**52.5**
Lợi nhuận sau thuế	**156**	**58.3**	**34.9**	**152**	**27.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**137**	**81.7**	**60.1**	**90.1**	**4.03**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	182	119	70.7	238	149
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-184	-403	-332	-207	-124
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.00	402	31.5	38.9	-65.4
Tiền đầu kỳ	253	249	368	137	207
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.35**	**118**	**-230**	**69.5**	**-41.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.02	0.00	-0.16	0.00
Tiền cuối kỳ	249	368	137	207	166